

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 137 ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Công ty Kính Nồi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera-CTCP và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 164.2 /TTr-CCBVMT ngày 03 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Kính Nồi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP, địa chỉ tại Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất kính nồi công suất 420 tấn sản phẩm/ngày với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất kính nồi công suất 420 tấn sản phẩm/ngày

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0100108173-014 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 10 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0100108173-014.



1.5 Dây chuyền sản xuất kính nổi đã được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích cơ sở: 144.085,6 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 420 tấn sản phẩm/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Kính Nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Kính Nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, Khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định

của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.6. Cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 05 tháng 11 năm 2023 đến ngày 05 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất kính nổi công suất 420 tấn sản phẩm/ngày tại Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty Kính Nổi Viglacera;
- UBND thành phố Dĩ An;
- UBND phường Tân Đông Hiệp;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao5.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .39.../GPMT-STNMT ngày .03 tháng 4.. năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

TT	Nguồn phát sinh nước thải	
1	Nguồn số 01, 02	Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng lưu lượng 2 m ³ /ngày
2	Nguồn số 03, 04, 05	Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại phân xưởng kính nổi lưu lượng 8 m ³ /ngày
3	Nguồn số 06, 07	Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại ban Kho vận lưu lượng 5 m ³ /ngày
4	Nguồn số 08, 09, 10, 11	Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại phân xưởng cơ điện và năng lượng lưu lượng 7 m ³ /ngày
5	Nguồn số 12	Nước thải phát sinh từ nhà ăn lưu lượng 3m ³ /ngày

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước của khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An → Suối Ông Ngời, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An → Sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hệ thống thoát nước của khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰): X(m) = 1208696; Y(m) = 609705.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 25 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý thải ra bể chứa nước thải sau xử lý trong nội bộ cơ sở và theo đường ống thoát nước thải tự chảy về 01 hố ga thoát nước của khu sản xuất Tân Đông Hiệp.

- Hình thức xả: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo Khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	49,5		
3	BOD ₅	mg/L	29,7		
4	COD	mg/L	74,25		
5	Tổng Nitơ	mg/L	19,8		
6	Tổng photpho (tính theo N)	mg/L	3,96		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,95		
8	Coliform	MPN/100ml	3.000		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01-11: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn sẽ theo đường ống PVC Ø114mm và cống BTCT Ø400mm tự chảy về trạm bơm trung chuyển số 01 và bơm về trạm bơm trung chuyển số 02 (mỗi trạm trung chuyển lắp đặt 02 bơm chìm công suất 1,5 Hp), sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.

- Nguồn số 12: Nước thải từ nhà ăn được thu gom theo đường ống dẫn riêng (ống PVC Ø114mm) để tập trung vào bể tách dầu mỡ, sau đó được bơm qua đường ống PVC Ø42 mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày.

- Nước thải sau xử lý được thu gom về 01 bể chứa trong khuôn viên Công ty sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu sản xuất Tân Đông Hiệp tại 01 điểm bằng cống tròn BTCT Ø400.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại, nước thải từ nhà ăn sau qua bể tách dầu → Song chắn rác → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học → Bể lắng Lamen → Thiết bị trộn tĩnh → Bể chứa nước thải trong khuôn viên Công ty → Hệ thống thoát nước khu sản xuất Tân Đông Hiệp (tại ranh phía Nam của Công ty bằng cống tròn BTCT Ø400) → Suối Ông Ngời, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 909 m³, thành và đáy bể có kết cấu bằng bê tông cốt thép.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, cần kiểm tra lần lượt các nguyên nhân sau: Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không; Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật không; Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Cơ sở đã trang bị 01 máy bơm dự phòng để sử dụng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố.

+ Đối với sự cố về điện khi vận hành bơm, máy thổi khí và các thiết bị điện khác (điện áp bị tụt, tăng đột ngột): Sử dụng chung máy phát điện dự phòng của Công ty duy trì được hệ thống bơm và máy thổi khí.

+ Đối với sự cố hỏng hóc thiết bị làm gián đoạn hoạt động của hệ thống: Dự phòng một số loại thiết bị, máy móc cần thiết như: bơm nước thải, bơm định lượng hóa chất, máy khuấy, máy thổi khí,....

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống xử lý nước thải chưa thể khắc phục ngay, công ty sẽ bơm nước thải từ bể chứa sang hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

+ Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải.

velh

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

+ Báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra, lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường *kal*

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 39/GPMT-STNMT ngày 05 Tháng 4... Năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07	Khí thải phát sinh từ khu vực nạp liệu
2	Nguồn số 08, 09, 10	Khí thải phát sinh từ khu vực phối trộn
3	Nguồn số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	Khí thải phát sinh từ khu vực băng tải chuyển nguyên liệu về lò nung
4	Nguồn số 20, 21	Khí thải phát sinh từ máy phát điện 1.500 kVA (02 máy, phát sinh không thường xuyên).
5	Nguồn số 22	Khí thải phát sinh từ máy phát điện 800 kVA (01 máy, phát sinh không thường xuyên).
6	Nguồn số 23	Khí thải phát sinh từ lò nấu thủy tinh sử dụng nhiên liệu khí CNG

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nạp liệu số 1	X = 1208922 Y = 609340
2	Nguồn số 02	Dòng thải số 02	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nạp liệu số 2	X = 1208919 Y = 609342

nh

3	Nguồn số 03	Dòng thải số 03	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nạp liệu số 3.	X = 1208923 Y = 609344
4	Nguồn số 04	Dòng thải số 04	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nạp liệu số 4	X = 1208924 Y = 609343
5	Nguồn số 05	Dòng thải số 05	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nạp liệu số 5	X = 1208922 Y = 609345
6	Nguồn số 06	Dòng thải số 06	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nạp liệu số 6	X = 1208928 Y = 609342
7	Nguồn số 07	Dòng thải số 07	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực nạp liệu số 7	X = 1208929 Y = 609344.
8	Nguồn số 08	Dòng thải số 08	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực phối trộn số 8	X = 1208916 Y = 609344
9	Nguồn số 09	Dòng thải số 09	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực phối trộn số 9	X = 1208923 Y = 609351.
10	Nguồn số 10	Dòng thải số 10	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực phối trộn số 10	X = 1208929 Y = 609345
11	Nguồn số 11	Dòng thải số 11	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 11	X = 1208857 Y = 609257
12	Nguồn số 12	Dòng thải số 12	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 12	X = 1208883 Y = 609273
13	Nguồn số 13	Dòng thải số 13	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 13	X = 1208958 Y = 609217
14	Nguồn số 14	Dòng thải số 14	Ổng thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng	X = 1209015 Y = 609173

nd

			tải chuyển nguyên liệu số 14	
15	Nguồn số 15	Dòng thải số 15	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 15	X = 1209021 Y = 609171
16	Nguồn số 16	Dòng thải số 16	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 16	X = 1209016 Y = 609156
17	Nguồn số 17	Dòng thải số 16	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 17	X = 1209035 Y = 609141
18	Nguồn số 18	Dòng thải số 18	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 18	X = 1209055 Y = 609345
19	Nguồn số 19	Dòng thải số 19	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải tại khu vực băng tải chuyển nguyên liệu số 19	X = 1209064 Y = 609119
20	Nguồn số 20	Dòng thải số 20	Ống thải số 01 của máy phát điện 1.500 kVA số 1	X = 1208645 Y = 609591
		Dòng thải số 21	Ống thải số 02 của máy phát điện 1.500 kVA số 1	X = 1208645 Y = 609591
21	Nguồn số 21	Dòng thải số 22	Ống thải số 01 của máy phát điện 1.500 kVA số 2	X = 1208647 Y = 609587
		Dòng thải số 23	Ống thải số 02 của máy phát điện 1.500 kVA số 2	X = 1208647 Y = 609587
22	Nguồn số 22	Dòng thải số 24	Ống thải số 01 của máy phát điện 800 kVA số 3.	X = 1208861 Y = 609401
		Dòng thải số 25	Ống thải số 02 của máy phát điện 800 kVA số 3.	X = 1208861 Y = 609401

JA X.H
S
TÀI NG
MÔI T
H BÍ

ndh

23	Nguồn số 23	Dòng thải số 26	Ống thải từ lò nấu thủy tinh sử dụng nhiên liệu khí CNG	X = 1208725 Y = 609469
----	----------------	--------------------	---	---------------------------

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Kính Nồi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.390 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.390 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.390 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.390 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.390 m³/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.390 m³/h.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.390 m³/h.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.960 m³/h.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.960 m³/h.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.960 m³/h.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.960 m³/h.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.960 m³/h.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/h.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.850 m³/h.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.850 m³/h.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.850 m³/h.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.850 m³/h.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.700 m³/h.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.700 m³/h.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Các dòng khí thải số 01 – 19: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

nel

- Các dòng khí thải số 20 – 25: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, chỉ xả ra khi máy phát điện dự phòng hoạt động, không liên tục.

- Dòng khí thải số 26: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải từ số 01 - 19					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi chứa Silic	mg/Nm ³	40		
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01-07: Khí thải phát sinh được thu gom về hệ thống lọc bụi số 01 - 07 và phát tán qua ống thải (07 hệ thống lọc bụi riêng, 07 ống thải riêng).

- Nguồn số 08-10: Khí thải phát sinh được thu gom về hệ thống lọc bụi số 08 - 10 và phát tán qua ống thải (03 hệ thống lọc bụi riêng, 03 ống thải riêng).

- Nguồn số 11-12: Khí thải phát sinh được thu gom về hệ thống lọc bụi số 11 - 12 và phát tán qua ống thải (02 hệ thống lọc bụi riêng, 02 ống thải riêng).

- Nguồn số 13-19: Khí thải phát sinh được thu gom về hệ thống lọc bụi số 13 - 19 và phát tán qua ống thải (07 hệ thống lọc bụi riêng, 07 ống thải riêng).

- Nguồn số 20-21: Khí thải từ 02 máy phát điện 1.500 kVA được thu gom và phát tán qua 04 ống thải, chiều cao 2 m, đường kính 200 mm (xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi cúp điện).

- Nguồn số 22: Khí thải từ 01 máy phát điện 800 kVA được thu gom và phát tán qua 02 ống thải, chiều cao 2 m, đường kính 200 mm (xả gián đoạn, chỉ hoạt động khi cúp điện).

- Nguồn số 23: Khí thải phát sinh được thu gom và phát tán qua ống thải cao 80m, đường kính 4-8m, xả liên tục 24/24 giờ.

C.N.V
YÊN V
RƯỜNG
H. DUC

Lu
hach

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống lọc bụi số 01-07 (07 hệ thống lọc bụi riêng, 07 ống thải riêng, công suất $4.390 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$): Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải (Bụi thu hồi, tái sử dụng) → Ống thải cao 25m, đường kính 286mm (xả liên tục 24/24 giờ).

+ Hệ thống lọc bụi số 08-10 (03 hệ thống lọc bụi riêng, 03 ống thải riêng, công suất $12.960 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$): Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải (Bụi thu hồi, tái sử dụng) → Ống thải cao 21m, đường kính 570mm (xả liên tục 24/24 giờ).

+ Hệ thống lọc bụi số 11-12 (02 hệ thống lọc bụi riêng, 02 ống thải riêng, công suất $12.960 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$): Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải (Bụi thu hồi, tái sử dụng) → Ống thải cao 13m, đường kính 570mm (xả liên tục 24/24 giờ).

+ Hệ thống lọc bụi số 13-19 (07 hệ thống lọc bụi riêng, 07 ống thải riêng, công suất $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$): Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải (Bụi thu hồi, tái sử dụng) → Ống thải cao 11m, đường kính 385mm (xả liên tục 24/24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: không.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động để có biện pháp xử lý kịp thời. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và khi kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 39./GPMT-STNMT ngày 03 tháng tr năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Búa đập vỡ kính lỗi trong khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Máy nén khí trong trạm sản xuất khí Nitơ.
- Nguồn số 03: Máy trộn trong khu vực phối trộn.
- Nguồn số 04: 02 máy phát điện dự phòng công suất 1.500 kVA trong nhà chứa.
- Nguồn số 05: 01 máy phát điện dự phòng công suất 800 kVA trong nhà chứa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực xưởng sản xuất tại vị trí đập vỡ kính lỗi bằng búa	1209016	609139
2	Trạm sản xuất khí Nitơ	1208713	609348
3	Khu vực phối trộn	1208916	609344
4	Khu vực nhà chứa tại 02 máy phát điện công suất 1.500 kVA	1208645	609591
5	Khu vực nhà chứa tại máy phát điện công suất 800 kVA	1208861	609401

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Handwritten signature

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và rung.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kì và sửa chữa khi cần thiết (thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới máy móc).
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - + Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
 - + Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *nd*



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 29.../GPMT-STNMT ngày 03 tháng 4...
năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	60
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	930
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	NH	Rắn	140
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	10
5	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	5
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 02	KS	Rắn	20
7	Bùn thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải.	12 06 05	KS	Bùn	20
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	NH	Lỏng	100
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	Rắn	5
10	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	KS	Rắn	18

nghe

	Tổng khối lượng	-	-	-	16.708
--	------------------------	---	---	---	---------------

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	10 13 14	Rắn	2.450
2	Đất đá, xà bần	11 05 04	Rắn	9.930
3	Cây, pallet gỗ hỏng	09 03 01	Rắn	730
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	1.000
5	Bao bì nhựa, dây đai hỏng	18 01 06	Rắn	2.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		-		16.110

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường (phát sinh từ sinh hoạt công nhân viên):

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,...), khối lượng khoảng 42.000 kg/năm, tương đương khoảng 115 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: trang bị 05 thùng thép có dung tích 1.000 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 150m².

- Kết cấu: nền bê tông chống thấm, vách tôn, mái tôn, có gờ chống tràn cao 10cm, rãnh thu nước chảy tràn rộng 8cm, sâu 8cm, hố thu kích thước 0,4m x 0,4m x 0,5m, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- 03 Thùng nhựa HDPE có dung tích 240 lít.

- 01 Thùng nhựa HDPE có dung tích 660 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 76m².



nh

- Kết cấu: nền bê tông chống thấm, vách tôn, mái tôn.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

Trang bị 04 thùng nhựa HDPE có dung tích 140 lít và 18 thùng nhựa HDPE có dung tích 240 lít bố trí tại các xưởng sản xuất, 02 thùng nhựa HDPE có dung tích 660 lít được bố trí ở khu vực nhà ăn, cuối ngày được công nhân thu gom, chuyển đến khu chứa rác thải sinh hoạt của cơ sở để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 86m².
- Kết cấu: nền bê tông, 3 mặt xây tường BTCT cao 1,5m, không mái.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

rich

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 39.../GPMT-STNMT ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG SỐ 1310/QĐ-BTNMT NGÀY 30 THÁNG 5 NĂM 2013:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1310/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Dây chuyền sản xuất kính nổi công suất 420 tấn/ngày”; không còn hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường

nd

xây ra do triển khai và vận hành dự án.

8. Liên hệ với các cơ quan có chức năng để đầu nối nước mưa, nước thải sau xử lý của Công ty vào hệ thống thoát nước của khu sản xuất Tân Đông Hiệp và các khu vực xung quanh ra nguồn tiếp nhận.

9. Trường hợp nhà máy sản xuất tại vị trí này không phù hợp với quy hoạch của nhà nước thì phải thực hiện chuyển đổi công năng cho phù hợp. Trường hợp khoảng cách từ các nhà xưởng sản xuất, công trình xử lý chất thải đến nhà dân xung quanh không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường thì phải quy hoạch, bố trí lại mặt bằng nhà máy cho phù hợp. *ash*